

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Ông Masashi Nakaura	Thành viên
Ông Maki Kamijo	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Việt Thanh	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng Ủy ban
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Maki Kamijo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Masashi Nakaura	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Tổng Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo riêng giữa niên độ này là Ông Masashi Nakaura.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Masashi Nakaura

Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Số: 0127 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2022, từ trang 4 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên


Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.




Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 10 tháng 8 năm 2022
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.247.132.545.967	3.720.882.994.624
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	46.908.011.750	36.963.568.653
1. Tiền	111		46.908.011.750	36.963.568.653
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.495.000.000.000	2.110.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.495.000.000.000	2.110.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		574.810.539.459	488.071.438.874
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	309.971.207.568	364.370.011.094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	242.181.391.136	97.053.188.601
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	270.872.204	270.872.204
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	71.153.776.598	75.634.454.278
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(48.766.708.047)	(49.257.087.303)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.110.932.996.504	1.072.605.509.022
1. Hàng tồn kho	141		1.111.874.507.758	1.073.963.422.414
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(941.511.254)	(1.357.913.392)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.480.998.254	13.242.478.075
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	7.203.057.248	6.603.126.396
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.277.941.006	4.516.420.536
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	2.122.931.143

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		871.290.683.125	893.634.073.316
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		642.061.880	642.061.880
1. Phải thu dài hạn khác	216		642.061.880	642.061.880
II. Tài sản cố định	220		733.144.290.158	767.930.673.967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	529.349.104.497	562.150.489.910
- Nguyên giá	222		1.394.681.447.418	1.395.439.826.903
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(865.332.342.921)	(833.289.336.993)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	203.795.185.661	205.780.184.057
- Nguyên giá	228		252.779.142.186	252.779.142.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(48.983.956.525)	(46.998.958.129)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	14.481.726.122	14.654.470.364
- Nguyên giá	231		17.304.956.819	17.304.956.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.823.230.697)	(2.650.486.455)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		83.207.792.535	69.507.677.936
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	83.207.792.535	69.507.677.936
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.518.136.946	7.838.324.934
1. Đầu tư vào công ty con	251	5	13.742.460.000	13.742.460.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	24.108.379.057	24.108.379.057
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(30.332.702.111)	(30.012.514.123)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.296.675.484	33.060.864.235
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	14.380.077.576	15.525.924.704
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	17.916.597.908	17.534.939.531
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.118.423.229.092	4.614.517.067.940

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

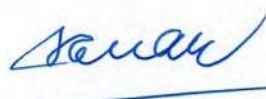
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.325.470.664.872	824.506.970.274
I. Nợ ngắn hạn	310		1.258.643.603.711	757.700.006.863
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	257.160.613.664	201.219.543.333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.523.797.863	24.082.624.119
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	38.402.372.240	34.408.305.142
4. Phải trả người lao động	314	20	152.199.000.011	162.249.988.636
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	31.905.038.034	39.619.329.167
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	57.051.233.231	49.608.540.605
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.414.011.549	2.701.326.368
8. Vay ngắn hạn	320	23	639.658.332.059	207.391.176.993
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	40.329.205.060	36.419.172.500
II. Nợ dài hạn	330		66.827.061.161	66.806.963.411
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	59.001.692.536	57.297.571.580
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	26	7.825.368.625	9.509.391.831
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.792.952.564.220	3.790.010.097.666
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	3.792.952.564.220	3.790.010.097.666
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.778.948.000	6.778.948.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.958.932.899.782	1.668.641.014.030
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		519.780.006.438	807.129.425.636
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		29.909.699.603	30.057.945.259
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		489.870.306.835	777.071.480.377
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.118.423.229.092	4.614.517.067.940

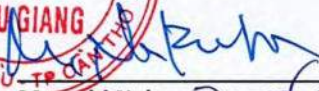


Trần Ngọc Hiền
 Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
 Kế toán trưởng




 Masashi Nakaura
 Tổng Giám đốc
 Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	2.426.734.497.855	2.214.954.354.171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	242.692.106.714	249.740.938.587
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.184.042.391.141	1.965.213.415.584
4. Giá vốn hàng bán	11	31	1.125.694.459.335	1.051.499.579.836
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.058.347.931.806	913.713.835.748
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	63.163.857.295	63.641.778.000
7. Chi phí tài chính	22	34	45.980.348.991	50.828.041.508
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.485.532.568	6.278.590.807
8. Chi phí bán hàng	25	35	400.397.947.818	342.616.612.899
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	125.243.430.598	120.692.122.665
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		549.890.061.694	463.218.836.676
11. Thu nhập khác	31	36	7.617.195.954	1.144.458.689
12. Chi phí khác	32	37	11.067.683.365	10.396.372.891
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(3.450.487.411)	(9.251.914.202)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		546.439.574.283	453.966.922.474
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	56.950.925.825	49.013.960.715
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	38	(381.658.377)	(449.742.882)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		489.870.306.835	405.402.704.641

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Masashi Nakaura
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	546.439.574.283	453.966.922.474
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	40.552.852.756	42.617.759.481
Các khoản dự phòng	03	1.827.242.719	(326.271.978)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(87.143.406)	(331.093.613)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(61.991.518.071)	(53.071.471.104)
Chi phí lãi vay	06	7.485.532.568	6.278.590.807
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	534.226.540.849	449.134.436.067
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.925.491.974)	125.780.419.818
Thay đổi hàng tồn kho	10	(37.911.085.344)	(162.769.803.896)
Thay đổi các khoản phải trả	11	48.927.200.478	(123.282.948.628)
Thay đổi chi phí trả trước	12	545.916.276	(4.382.645.359)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.345.027.319)	(6.167.768.607)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(41.948.252.295)	(40.250.330.351)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.611.381.063)	(25.802.816.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	467.958.419.608	212.258.542.685
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(115.401.435.368)	(12.843.540.924)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.740.454.376	2.089.272.726
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.870.000.000.000)	(1.975.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	1.485.000.000.000	1.868.109.670.254
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	84.720.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64.967.203.605	69.823.857.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(432.693.777.387)	(47.736.019.999)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	694.658.332.059	582.804.881.494
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(262.391.176.993)	(232.391.235.293)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(457.611.248.500)	(522.984.284.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.344.093.434)	(172.570.637.799)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	9.920.548.787	(8.048.115.113)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.963.568.653	68.051.723.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	23.894.310	(17.516.496)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	46.908.011.750	59.986.092.296

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày tại Thuyết minh số 41.



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Masashi Nakaura
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

001 125
CHI
ÔNG
KIỂM
DEL
VIỆ
V1-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.666 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.677).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và dược mỹ phẩm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, công ty con của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty con				
Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016	51%	51%

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 003/2019/NQ.HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn hoặc thanh lý tài sản của Công ty TNHH Fuji Medic ("Fuji Medic") để giải thể công ty này. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các thủ tục giải thể Fuji Medic đang được tiến hành.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

Sự kiện quan trọng trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Đại dịch Covid-19 đang gây ra suy thoái kinh tế và tác động xấu cho hầu hết các doanh nghiệp trong nhiều ngành nghề. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá tác động của Covid-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh, cũng như theo sát các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để có biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với hoạt động của Công ty trong kỳ. Đến thời điểm hiện tại, Ban Tổng Giám đốc vẫn có thể kiểm soát được tình hình và chưa thay đổi kế hoạch kinh doanh năm.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

112
CHI
ÔNG
KIỂM
ĐE
IỆ
- TP

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

30-002
HÀNH
TY TNHH
TOÁN
HITTE
NAM
HỒ CHÍ

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.



Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	9.978.546.500	5.755.836.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.929.465.250	31.207.732.153
	46.908.011.750	36.963.568.653

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng có giá trị 280.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 23) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 135.000.000.000 đồng) và khoản tiền gửi 10.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho mục đích bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000.000.000 đồng).

Đầu tư góp vốn vào công ty con và đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	13.742.460.000	(10.521.823.054)	13.742.460.000	(10.481.635.066)
- Đầu tư vào đơn vị khác	24.108.379.057	(19.810.879.057)	24.108.379.057	(19.530.879.057)
	37.850.839.057	(30.332.702.111)	37.850.839.057	(30.012.514.123)

Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Fuji Medic	13.742.460.000	13.742.460.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	4.108.379.057	4.108.379.057
	24.108.379.057	24.108.379.057

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Bao bì ATP [1]	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie [2]	1.697.500.000	1.977.500.000
	4.297.500.000	4.577.500.000

[1] Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP được xác định theo phương pháp định giá P/E.

[2] Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Enlie được xác định theo giá cổ phiếu tham chiếu trên thị trường chứng khoán.

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Fuji Medic	10.521.823.054	10.481.635.066
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	17.400.000.000	17.400.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	2.410.879.057	2.130.879.057
	30.332.702.111	30.012.514.123

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 40)	1.218.307.608	279.917.338
Phải thu từ các bên thứ ba	308.752.899.960	364.090.093.756
	309.971.207.568	364.370.011.094

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH TTCL Việt Nam	93.456.000.000	-
Công ty Cổ phần Minh Long Châu	43.781.456.597	39.433.320.772
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	24.602.841.850	5.236.306.490
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất bao bì Tân Hương	14.272.481.280	10.240.783.520
Khác	66.068.611.409	42.142.777.819
	242.181.391.136	97.053.188.601

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản cho khách hàng vay không lãi suất theo chính sách hỗ trợ vốn có hoàn lại của Công ty. Dự phòng phải thu về cho vay đã được trình bày tại Thuyết minh số 10.

02
NH
TN
ẤN
FT
AJ
3C

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự thu lãi tiền gửi	47.832.293.146	53.370.038.356
Phải thu người lao động	18.564.154.707	16.937.299.736
Phải thu khác	4.757.328.745	5.327.116.186
	71.153.776.598	75.634.454.278

10. NỢ XẤU

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	86.187.084.456	(48.766.708.047)	37.420.376.409
<i>Trong đó:</i>			
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>	69.690.835.905	(32.270.459.496)	37.420.376.409
<i>Khác</i>	16.496.248.551	(16.496.248.551)	-

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số đầu kỳ Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	92.048.675.046	(49.257.087.303)	42.791.587.743
<i>Trong đó:</i>			
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>	75.388.414.595	(32.596.826.852)	42.791.587.743
<i>Khác</i>	16.660.260.451	(16.660.260.451)	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	49.257.087.303	50.909.210.697
Trích lập dự phòng	-	1.168.627.725
Hoàn nhập	(490.379.256)	-
Xóa nợ trong kỳ/năm	-	(2.820.751.119)
Số dư cuối kỳ/năm	48.766.708.047	49.257.087.303

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua				
đang đi đường	164.736.414.111	-	89.121.663.921	-
Nguyên liệu, vật liệu	595.863.819.162	-	641.208.881.858	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	56.407.529.900	-	74.081.738.915	-
Thành phẩm	263.522.111.024	(941.511.254)	170.484.518.266	(1.357.913.392)
Hàng hoá	31.344.633.561	-	99.066.619.454	-
	1.111.874.507.758	(941.511.254)	1.073.963.422.414	(1.357.913.392)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.357.913.392	1.064.611.683
Trích lập dự phòng	-	293.301.709
Hoàn nhập dự phòng	(416.402.138)	-
Số dư cuối kỳ/năm	941.511.254	1.357.913.392

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê hoạt động	4.905.148.417	776.601.256
Các khoản khác	2.297.908.831	5.826.525.140
	7.203.057.248	6.603.126.396
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	5.446.063.372	6.719.718.519
Các khoản khác	8.934.014.204	8.806.206.185
	14.380.077.576	15.525.924.704

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	12.533.538.792	56.006.465.662	(62.324.788.423)	6.215.216.031
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	27.895.124.068	(27.895.124.068)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.720.162.204	(5.720.162.204)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.208.316.248	56.950.925.825	(41.948.252.295)	19.210.989.778
Thuế thu nhập cá nhân	10.547.800.232	28.908.828.557	(38.316.635.826)	1.139.992.963
Thuê đất, thuế sử dụng đất	(2.122.931.143)	7.469.782.708	(1.808.632.994)	3.538.218.571
Khác	7.118.649.870	9.443.761.868	(8.264.456.841)	8.297.954.897
	32.285.373.999	192.395.050.892	(186.278.052.651)	38.402.372.240
Trong đó				
<i>Thuế phải thu</i>	<i>2.122.931.143</i>			-
<i>Thuế phải nộp</i>	<i>34.408.305.142</i>			<i>38.402.372.240</i>

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	528.464.444.217	649.912.811.706	72.972.839.320	144.089.731.660	1.395.439.826.903
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	6.994.916.889	620.403.880	630.000.000	8.245.320.769
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(9.003.700.254)	(9.003.700.254)
Số dư cuối kỳ	528.464.444.217	656.907.728.595	73.593.243.200	135.716.031.406	1.394.681.447.418
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	265.754.972.330	391.126.423.008	68.583.957.215	107.823.984.440	833.289.336.993
Khấu hao trong kỳ	12.605.827.792	22.960.781.983	1.323.185.547	3.984.516.160	40.874.311.482
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(8.831.305.554)	(8.831.305.554)
Số dư cuối kỳ	278.360.800.122	414.087.204.991	69.907.142.762	102.977.195.046	865.332.342.921
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	262.709.471.887	258.786.388.698	4.388.882.105	36.265.747.220	562.150.489.910
Tại ngày cuối kỳ	250.103.644.095	242.820.523.604	3.686.100.438	32.738.836.360	529.349.104.497

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 313.503.418.195 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 302.501.744.242 đồng).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	<u>88.314.253.166</u>	<u>143.434.719.993</u>	<u>21.030.169.027</u>	<u>252.779.142.186</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	29.776.103.520	17.222.854.609	46.998.958.129
Khấu hao trong kỳ	-	1.496.266.914	488.731.482	1.984.998.396
Số dư cuối kỳ	-	<u>31.272.370.434</u>	<u>17.711.586.091</u>	<u>48.983.956.525</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>88.314.253.166</u>	<u>113.658.616.473</u>	<u>3.807.314.418</u>	<u>205.780.184.057</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>88.314.253.166</u>	<u>112.162.349.559</u>	<u>3.318.582.936</u>	<u>203.795.185.661</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 16.169.520.805 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16.169.520.805 đồng).

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	<u>17.304.956.819</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	2.650.486.455
Khấu hao trong kỳ	172.744.242
Số dư cuối kỳ	<u>2.823.230.697</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>14.654.470.364</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>14.481.726.122</u>

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 232.067.069 đồng.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty là 38.724.445.120 đồng, được xác định theo giấy chứng thư thẩm định giá gần nhất phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ, một công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các Chuẩn mực Định giá Quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Chi nhánh Nhà máy Dược phẩm DHG tại tỉnh Hậu Giang	17.005.325.167	15.525.527.491
Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG	21.402.881.774	8.307.690.763
Xây dựng văn phòng Chi nhánh Gia Lai	3.473.948.774	3.473.948.774
Dự án sản phẩm REB	3.134.670.037	3.125.907.325
Dự án sản phẩm BUD	1.293.522.895	1.293.522.895
Cải tạo phòng ban	2.258.088.112	1.974.192.771
Dự án sản phẩm CTP	202.029.350	202.029.350
Dự án sản phẩm LUS	523.260.902	-
Máy móc, thiết bị khác	33.914.065.524	35.604.858.567
	83.207.792.535	69.507.677.936

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	69.507.677.936	66.472.781.314
Mua sắm	25.491.696.614	30.521.376.238
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 14)	(8.245.320.769)	(20.422.904.914)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(1.104.324.951)
Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm	(3.546.261.246)	(5.959.249.751)
	83.207.792.535	69.507.677.936

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	89.582.989.540	87.674.697.655
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.916.597.908	17.534.939.531

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch mua bán tài sản nội bộ giữa các công ty con cũ trước đây với công ty mẹ, nay đã giải thể.

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	17.534.939.531	16.030.659.412
Trích bổ sung thuế thu nhập hoãn lại	404.861.788	1.560.847.547
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(23.203.411)	(56.567.428)
Số dư cuối kỳ/năm	17.916.597.908	17.534.939.531



19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả bên thứ ba				
Nomura Trading Co., Ltd.	44.916.994.500	44.916.994.500	3.248.910.000	3.248.910.000
Sinobright Pharmaceutical Co., Ltd.	24.267.306.000	24.267.306.000	35.755.200.000	35.755.200.000
Khác	187.976.313.164	187.976.313.164	160.702.005.106	160.702.005.106
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 40)				
	-	-	1.513.428.227	1.513.428.227
	257.160.613.664	257.160.613.664	201.219.543.333	201.219.543.333

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương	75.491.544.189	42.861.456.709
Thưởng	68.063.667.661	103.235.487.541
Các khoản phải trả khác	8.643.788.161	16.153.044.386
	152.199.000.011	162.249.988.636

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chiết khấu thanh toán	4.326.990.987	7.444.886.014
Lãi vay phải trả	249.007.260	108.502.011
Chi phí phải trả khác	27.329.039.787	32.065.941.142
	31.905.038.034	39.619.329.167

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống, như trình bày tại Thuyết minh số 3.

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	207.391.176.993	802.145.018.592	(369.877.863.526)	639.658.332.059

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vay ngân hàng thể hiện các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 660.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực giải ngân vào ngày 09 tháng 7 năm 2022. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, như trình bày tại Thuyết minh số 5. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,27%/tháng đến 0,34%/tháng (năm trước: 0,18%/tháng đến 0,33%/tháng).

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VND	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VND	Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	24.232.911.894	2.077.076.964	10.109.183.642	36.419.172.500
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 27)	23.316.591.781	6.000.000.000	-	29.316.591.781
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(795.178.158)	(795.178.158)
Sử dụng quỹ	(24.505.863.933)	(105.517.130)	-	(24.611.381.063)
Số cuối kỳ	23.043.639.742	7.971.559.834	9.314.005.484	40.329.205.060

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VND	Dự phòng trợ cấp thời việc VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	27.364.901.461	29.932.670.119	57.297.571.580
Trích dự phòng bổ sung trong kỳ	1.968.845.076	444.991.049	2.413.836.125
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(709.715.169)	(709.715.169)
Số dư cuối kỳ	29.333.746.537	29.667.945.999	59.001.692.536

26. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được trích theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định VND
Số dư đầu kỳ	9.509.391.831
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(1.684.023.206)
Số dư cuối kỳ	7.825.368.625

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.479.946.644.695	769.932.845.604	3.564.119.148.299
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	777.071.480.377	777.071.480.377
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(522.984.284.000)	(522.984.284.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	188.694.369.335	(188.694.369.335)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.196.247.010)	(22.196.247.010)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư đầu kỳ này	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.668.641.014.030	807.129.425.636	3.790.010.097.666
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	489.870.306.835	489.870.306.835
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(457.611.248.500)	(457.611.248.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	290.291.885.752	(290.291.885.752)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.316.591.781)	(23.316.591.781)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.958.932.899.782	519.780.006.438	3.792.952.564.220

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.307.460.710.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2022/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 18 tháng 3 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 457.611.248.500 đồng.

Công ty đã chi cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt vào ngày 15 tháng 4 năm 2022.

Phân phối quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2022/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 18 tháng 3 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 ở mức 3%, tương ứng với số tiền là 23.316.591.781 đồng, trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, thành viên các ủy ban khác trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị với số tiền là 6.000.000.000 đồng. Lợi nhuận sau thuế còn lại của năm 2021 được dùng để bổ sung Quỹ đầu tư và phát triển.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ ("USD")	231.022	154.707
Euro ("EUR")	855	926
Yên ("JPY")	29.249	29.975

Nợ khó đòi đã xử lý:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	5.647.750.056	5.647.750.056

Trong kỳ, Công ty đã tiến hành xử lý nợ khó đòi và tín dụng khó đòi do khó có khả năng thu hồi.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh được phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và lĩnh vực kinh doanh khác.



	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần		
Dược phẩm	1.797.768.548.307	1.582.107.857.898
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	274.378.906.990	237.625.129.624
Khác	111.894.935.844	145.480.428.062
	2.184.042.391.141	1.965.213.415.584
Giá vốn hàng bán		
Dược phẩm	(874.431.434.245)	(774.981.069.435)
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	(157.081.919.401)	(146.366.943.953)
Khác	(94.181.105.689)	(130.151.566.448)
	(1.125.694.459.335)	(1.051.499.579.836)
Lợi nhuận gộp		
Dược phẩm	923.337.114.062	807.126.788.463
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	117.296.987.589	91.258.185.671
Khác	17.713.830.155	15.328.861.614
	1.058.347.931.806	913.713.835.748

Báo cáo theo lĩnh vực địa lý

Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, với hoạt động sản xuất và đối tượng khách hàng chủ yếu ở Việt Nam, do đó không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế đáng kể theo lĩnh vực địa lý cần phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	2.172.225.258.423	1.881.116.526.280
Doanh thu bán hàng hóa	253.379.075.875	332.521.915.469
Doanh thu khác	1.130.163.557	1.315.912.422
	2.426.734.497.855	2.214.954.354.171
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	241.196.800.808	248.962.689.860
Hàng bán bị trả lại	1.495.305.906	778.248.727
	242.692.106.714	249.740.938.587
Doanh thu thuần		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.931.487.498.553	1.632.829.344.739
Doanh thu bán hàng hóa	251.424.729.031	331.068.158.423
Doanh thu khác	1.130.163.557	1.315.912.422
	2.184.042.391.141	1.965.213.415.584

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	890.655.663.879	733.169.886.427
Giá vốn của hàng hóa đã bán	235.455.197.594	318.005.989.725
(Hoàn nhập)/trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(416.402.138)	323.703.684
	1.125.694.459.335	1.051.499.579.836

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.087.561.410.238	994.690.589.631
Chi phí nhân viên	463.764.003.294	423.433.366.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.926.030.755	41.663.102.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.264.273.679	90.555.403.462
Chi phí khác bằng tiền	104.634.760.111	94.258.069.765
	1.815.150.478.077	1.644.600.531.451

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	59.429.458.395	59.722.329.186
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.734.398.900	3.919.448.814
	63.163.857.295	63.641.778.000

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thanh toán	35.774.885.573	40.147.849.934
Lãi tiền vay	7.485.532.568	6.278.590.807
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.345.383.180	3.334.359.385
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	320.187.988	923.743.813
Lỗ thanh lý đầu tư	-	89.005.743
Chi phí tài chính khác	54.359.682	54.491.826
	45.980.348.991	50.828.041.508

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí quảng cáo	46.104.971.170	49.625.975.930
- Chi phí nhân viên	230.606.858.576	202.318.401.424
- Các chi phí khác	123.686.118.072	90.672.235.545
	400.397.947.818	342.616.612.899
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	88.208.942.421	85.503.279.332
- Các chi phí khác	37.034.488.177	35.188.843.333
	125.243.430.598	120.692.122.665

36. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập nhận hỗ trợ từ Taisho	4.215.538.818	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.562.059.676	-
Các khoản khác	839.597.460	1.144.458.689
	7.617.195.954	1.144.458.689

10-0
HÀ
TY
TO
017
FN
P.HC

37. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	6.561.852.339
Chi phí khấu hao	626.822.001	954.657.115
Chi phí hỗ trợ hộ cá nhân kinh doanh	9.000.000.000	1.715.865.394
Các khoản khác	1.440.861.364	1.163.998.043
	11.067.683.365	10.396.372.891

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	56.950.925.825	49.004.629.624
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	9.331.091
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	56.950.925.825	49.013.960.715

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	546.439.574.283	453.966.922.474
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	109.287.914.857	90.793.384.494
Điều chỉnh cho		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	4.997.115.100	3.306.757.887
<i>Ưu đãi thuế</i>	(57.334.104.132)	(45.095.512.757)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	56.950.925.825	49.004.629.624

Thuế suất áp dụng

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG ("Dược phẩm DHG") và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1") được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.
- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm 2015. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2015 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2019.

Theo công văn số 5610/TCT-CS ngày 6 tháng 12 năm 2017 của Tổng cục thuế, các ưu đãi thuế trên vẫn được áp dụng cho Công ty sau khi sáp nhập.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập còn lại. Các khoản thu nhập còn lại chịu mức thuế suất phổ thông là 20%.

Biến động thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	404.861.788	483.106.900
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(23.203.411)	(33.364.018)
	381.658.377	449.742.882

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3.554.218.570	3.553.218.570

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	7.076.437.142	7.076.437.142
Trên 1 năm đến 5 năm	28.305.748.568	28.305.748.568
Trên 5 năm	118.779.845.285	122.337.720.625
	154.162.030.995	157.719.906.335

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	129.922.641.641	527.603.637.672
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	420.459.749.903	46.334.872.017
	550.382.391.544	573.938.509.689

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chủ trương đầu tư Giai đoạn 2 - Dự án "Đầu tư mở rộng Nhà máy Dược phẩm và Nhà máy in Bao bì DHG" với giá trị 440.000.000.000 đồng.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Fuji Medic
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho ("Taisho")
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd
Taisho Pharmaceuticals (Thailand) Co., Ltd.
Công ty TNHH Taisho Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty con
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Công ty liên quan của Taisho
Công ty liên quan của Taisho
Công ty liên quan của Taisho



Trong kỳ, công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	1.568.059.989	379.208.649
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	-	468.155.712
Mua hàng		
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	2.258.248.093	65.127.370
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	-	401.569.920
Taisho Pharmaceuticals (Thailand) Co., Ltd.	12.139.848	-
Nhận hỗ trợ		
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	4.215.538.818	-
Xuất tặng		
Hoe Pharmaceuticals Sdn.Bhd	13.784.083	-
Chi trả cổ tức		
SCIC	198.191.829.500	226.504.948.000
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho	233.439.682.000	266.788.208.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong kỳ như sau:

Tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	300.000.000	150.000.000
Ông Jun Kuroda	Thành viên Hội đồng Quản trị	210.000.000	105.000.000
Ông Masashi Nakaura	Thành viên Hội đồng Quản trị (kiêm Tổng giám đốc)	2.662.890.700	2.358.181.323
Ông Maki Kamijo	Thành viên Hội đồng Quản trị	210.000.000	105.000.000
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên Hội đồng Quản trị (kiêm Tổng Giám đốc Điều hành)	2.442.055.442	2.259.515.311
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	405.000.000	405.000.000
Ông Phan Minh Tiên	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2021)	-	231.000.000
Bà Nguyễn Thị Việt Thanh	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2021)	315.000.000	84.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng giám đốc	1.519.489.047	1.470.820.872
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng giám đốc	1.475.195.000	1.456.623.601
Ông Phạm Chí Trực	Phó Tổng giám đốc (từ nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2021)	-	1.298.338.073
		9.539.630.189	9.923.479.180

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	1.218.307.608	279.917.338
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho	-	1.513.428.227

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	319.608.477.533	216.890.616.345
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	8.245.320.769	17.062.544.960
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	-	708.839.306
Lãi vay dự trả	249.007.260	189.133.309
Lãi tiền gửi dự thu	47.832.293.146	30.393.145.215

b. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay theo kế ước thông thường không quá 3 tháng	107.486.686.533	84.000.000.000
Vay theo kế ước thông thường trên 3 tháng	694.658.332.059	582.804.881.494

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay theo kế ước thông thường không quá 3 tháng	107.486.686.533	84.000.000.000
Vay theo kế ước thông thường trên 3 tháng	262.391.176.993	232.391.235.293

d. Thông tin bổ sung khác

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 93.456.000.000 đồng (năm 2021: 0 đồng), là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thực hiện trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Masashi Nakaura
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

